ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KHÚC THỪA DỤ

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 653 /QĐ-UBND ngày 26/03/2026 của UBND xã)

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		QUYẾT TOÁN NĂM 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**153.842**	**153.842**	**251.183**	**237.585**	**163,3**	**154,4**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**13.542**	**13.542**	**25.474**	**12.029**	**188,1**	**88,8**
I	**Thu nội địa**	**13.542**	**13.542**	**25.193**	**11.747**	**186,0**	**86,7**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			28			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	378	378	4.460	760	1.179,9	201,1
5	Thuế thu nhập cá nhân	238	238	3.196	2.610	1.343,0	1.096,7
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	245	245	4.141	834	1.690,3	340,6
8	Thu phí, lệ phí	126	126	224	158	177,8	125,1
-	*Phí và lệ phí trung ương*			56			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			1			
-	*Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu*			168	158		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	299	299	269	260	90,1	86,9
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			74			
12	Thu tiền sử dụng đất	11.706	11.706	10.732	5.335	91,7	45,6

13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	145	145	1.619	1.342	1.116,4	925,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	405	405	449	449	110,8	110,8
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động đóng góp**			**281**	**281**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**140.300**	**140.300**	**216.398**	**216.398**	**154,2**	**154,2**
	Thu bổ sung cân đối	140.300	140.300	140.300	140.300	100,0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu			76.098	76.098		
D	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**152**			
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**22**	**22**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**9.136**	**9.136**		